

Sổ tay hỗ trợ đời sống dành cho người nước ngoài

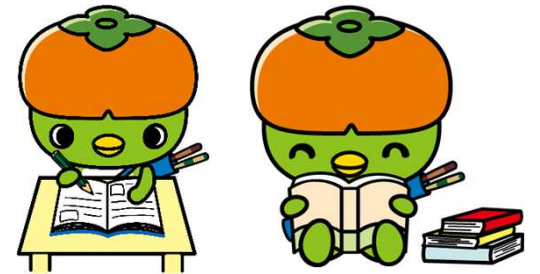
Tháng 3 năm 2025

Thành phố Hashimoto, Tỉnh Wakayama

～Về đời sống～

(Mục lục)

- Về việc phòng ngừa thiên tai P2
※ Về bão, động đất
- Về việc phân loại rác P18
- Về cách thu thập thông tin P40



Về phòng ngừa thiên tai

Hãy chuẩn bị để đối phó
với thiên tai!

Phòng quản lý nguy cơ,
thành phố Hashimoto



1. Bạn có biết bão và mưa lớn là gì không?

Bão

- Là áp thấp nhiệt đới đến từ Thái Bình Dương ở phía Nam Nhật Bản trong khoảng từ tháng 6 đến tháng 10.
(Đặc điểm) Gió mạnh và mưa nhiều.



Mưa lớn

- Mưa rơi nhiều trong một khoảng thời gian nhất định.
(Đặc điểm) Mùa mưa Tsuyu • • • Mùa mà mưa rơi nhiều trong khoảng từ tháng 6 đến tháng 7
Ngay cả khi không phải mùa mưa Tsuyu, cũng có lúc đột ngột xảy ra mưa lớn trong thời gian ngắn.

→ Dải mưa tuyến tính Mưa lớn cục bộ



2. Bạn có biết động đất là gì không?

Động đất

- Là hiện tượng mặt đất rung lắc mạnh.
 - Cường độ rung chuyển của trận động đất được biểu thị bằng “Cường độ địa chấn”.
 - Cường độ địa chấn 1 là động đất nhỏ. Cường độ địa chấn 7 là động đất lớn nhất.
- (Đặc điểm) Không biết sẽ xảy ra lúc nào, ở đâu.
- Nhật Bản là đất nước hay xảy ra động đất.



3. Khi xảy ra động đất

Khi ở trong nhà hoặc toà nhà

- Bảo vệ đầu bằng gối hoặc sách
- Chui xuống dưới gầm bàn
- Không vội vã chạy ra khỏi toà nhà.



Khi ở bên ngoài

- Bảo vệ đầu bằng cặp, túi xách
- Tránh xa các bức tường, toà nhà, bảng hiệu.



Khi động đất lắng xuống

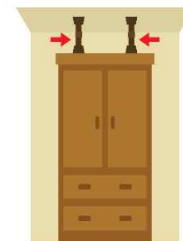
- Kiểm tra xem chỗ của mình có an toàn hay không
- Kiểm tra sự an toàn của gia đình
- Tắt lửa
- Lánh nạn (đến nhà bạn bè hoặc nơi lánh nạn) nếu nhà là nơi nguy hiểm
- Cẩn thận với dư chấn (là động đất phát sinh tiếp theo sau một trận động đất mạnh)

4. Điều làm trước khi xảy ra thiên tai

- Thảo luận trước với gia đình và bạn bè
 - Hãy quy định sẵn nơi lánh nạn và phương thức liên lạc.
- Giữ cho trong nhà được an toàn
 - Cố định đồ nội thất để không bị đổ.
 - Không để đồ đạc ở hành lang và lối ra vào.
- Chuẩn bị đồ dùng cần thiết khi lánh nạn.
 - Xem xét số người và độ tuổi của các thành viên trong gia đình để chuẩn bị đồ dùng cần thiết.
- Nắm trước vị trí nơi lánh nạn.
 - Xác định sẵn vị trí nơi lánh nạn gần nhất để không bị lạc.

**Tổng đài gửi thông điệp chuyên dụng
lúc thiên tai (171) (NTT)**

Lúc có thiên tai, có thể nghe được
thông điệp của người thân.



5. Vật dụng cần chuẩn bị trước khi xảy ra thiên tai

Thức ăn, nước uống

1 người mỗi ngày cần 3 lít nước uống

Đồ dùng vệ sinh, đèn pin (đèn), chăn ấm/túi ngủ, bộ sạc điện thoại di động, v.v.



Tuỳ vào tình hình của gia đình như có em bé/sản phụ/người cao tuổi, v.v.

mà vật dụng cần chuẩn bị sẽ khác nhau.

とうきょうびちく な び、とうきょうと
東京備蓄ナビ(東京都)

東京 旗 備 蓄 ナビ

3つの質問にこたえるだけで、必要なものが確認できます。

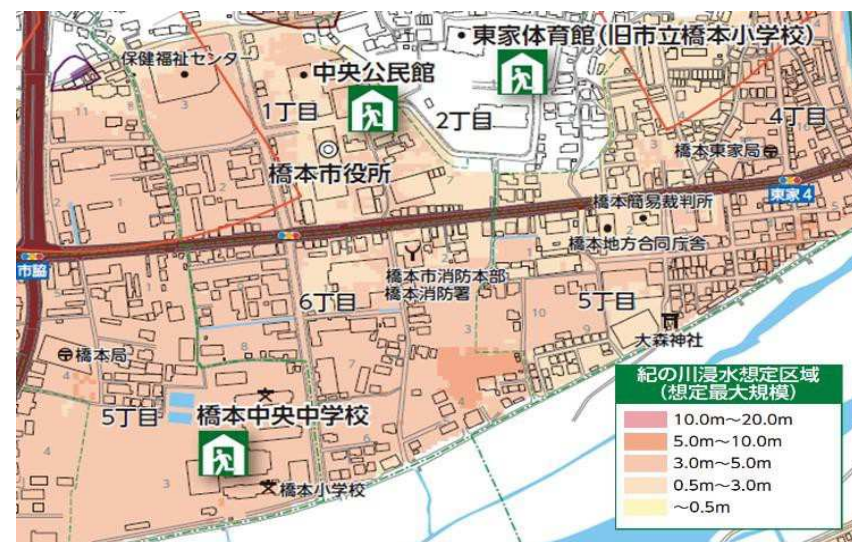
6. Nằm rõ nơi lánh nạn

Bản đồ phòng chống thiên tai tại thành phố Hashimoto

- Là bản đồ biểu thị nơi lánh nạn và nơi có khả năng bị sạt lở, nơi có khả năng bị ngập nước khi nước sông Kinokawa dâng cao, v.v.



Ký hiệu nơi lánh nạn



(Trang chủ thành phố Hashimoto)

<https://www.city.hashimoto.lg.jp/guide/kikikanri/map/r2hazardmap.html>

● Bản đồ phòng chống thiên tai theo từng khu vực

- Khu vực Kamuro ^{かむろちく}・学文路地区 <https://www.city.hashimoto.lg.jp/material/files/group/18/kamuro.pdf> 
- Khu vực Kimi ^{きみちく}・紀見地区 <https://www.city.hashimoto.lg.jp/material/files/group/18/kimi2.pdf> 
- Khu vực Hashimoto ^{はしもとちく}・橋本地区 <https://www.city.hashimoto.lg.jp/material/files/group/18/hashimoto2.pdf> 
- Khu vực Suda ^{すだちく}・隅田地区 <https://www.city.hashimoto.lg.jp/material/files/group/18/sudatiku.pdf> 
- Khu vực Koyaguchi ^{こうやぐちちく}・高野口地区 <https://www.city.hashimoto.lg.jp/material/files/group/18/kouyaguchi-tiku2.pdf> 
- Khu vực Yamada ^{やまだちく}・山田地区 <https://www.city.hashimoto.lg.jp/material/files/group/18/yamada-tiku.pdf> 
- Khu vực Koino ^{こいのちく}・恋野地区 <https://www.city.hashimoto.lg.jp/material/files/group/18/koino-tiku.pdf> 

7. Về nơi lánh nạn



- Có nhiều người đến lánh nạn.
 - Vì có nhiều người cùng sinh hoạt, nên hãy giúp đỡ lẫn nhau và cùng giữ gìn quy định chung như thời gian ăn uống và lượng thức ăn, cách sử dụng nhà vệ sinh và nhà tắm, v.v.
- Ở nơi lánh nạn có dự trữ nước và thức ăn.
 - Thức ăn dự trữ của thành phố là những loại thức ăn dễ chế biến. Có thể bao gồm thịt bò, thịt lợn, thịt gà, v.v.
- Không nhất thiết phải sơ tán đến nơi lánh nạn. Nếu nhà ở không bị hư hại thì có thể lánh nạn ở nhà, nếu nhà bạn bè an toàn thì cũng có thể lánh nạn ở đó.

8. Từ ngữ dùng trong dự báo thời tiết của Nhật Bản

Thông báo chú ý Chuiho...Có thể xảy ra thiên tai. Xin hãy chú ý.

Thông báo cảnh báo Keiho...Có thể xảy ra thiên tai lớn. Xin hãy hết sức chú ý.

Thông báo cảnh báo đặc biệt Tokubetsu Keiho...Có thể xảy ra thiên tai lớn nhất từ trước đến nay.

Hãy lập tức bảo vệ an toàn cho bản thân.



Ví dụ

“Cảnh báo mưa lớn (Sạt lở đất)” ...Mưa rơi nhiều, có khả năng xảy ra lở đất.

Xin hãy đặc biệt chú ý.

● Các cấp độ của cường độ động đất

Cấp độ 0	Không cảm nhận sự rung lắc.
Cấp độ 1	Một số người có thể cảm nhận rung lắc rất nhỏ.
Cấp độ 2	Một số người đang ngủ sẽ thức dậy.
Cấp độ 3	Hầu hết người ở trong nhà/phòng đều cảm nhận rung lắc.
Cấp độ 4	Hầu hết những người đang đi lại có thể cảm nhận rung lắc.
Cấp độ 5 nhẹ	Nhiều người cảm thấy sợ hãi, muốn bám víu vào đồ vật xung quanh.
Cấp độ 5 mạnh	Khó có thể bước đi nếu không bám víu vào vật gì.
Cấp độ 6 nhẹ	Việc đứng cũng trở nên khó khăn.
Cấp độ 6 mạnh	Không thể di chuyển nếu không bò, trườn.
Cấp độ 7	Hầu hết đồ nội thất không được cố định chuyển động, ngã đổ, có thứ còn bị bay đi.



9. Từ ngữ thường được dùng khi có thiên tai

さいがい

災害 Saigai Thiên tai → Thiệt hại do bão, mưa lớn, động đất, sóng thần, núi lửa phát nổ, v.v.

ひなん

避難 Hinan Lánh nạn → Di chuyển từ nơi nguy hiểm đến nơi an toàn

ひなんじょ

避難所 Hinanjo Nơi lánh nạn → Nơi sinh sống khi không thể sống ở nhà do thiên tai

ひなんけいろ

避難経路 Hinankeiro Tuyến đường sơ tán → Đường để di chuyển lánh nạn

ひなんじょ かいせつ

避難所を開設します Hinanbashi wo kaisetsu shimasu Đã lập ra chỗ lánh nạn → Nơi lánh nạn đã mở cửa.
Có thể sử dụng được.

ひなんじょ へいさ

避難所を閉鎖しました Hinanbashi wo heisa shimashita Đã đóng cửa chỗ lánh nạn → Đã đóng cửa nơi lánh nạn.
Không thể sử dụng.

けいかい

き

警戒してください Keikai shitekudasai Hãy cảnh giác → Hãy chú ý

じょうほう

情報 Joho Thông tin → Thông báo

ていでん

停電 Teiden Cúp điện → Không thể sử dụng điện

備蓄 Chikubi Dự trữ → Chuẩn bị trước khi xảy ra thiên tai

しょくりょう

食料 Shokuryo Thực phẩm → Thức ăn

きちょう ひん

貴重品 Kichohin Vật có giá trị → Những thứ quan trọng

ひ もと かくにん

火の元を確認してください Hinomoto wo kakunin shitekudasai Hãy kiểm tra lửa
→ Hãy kiểm tra chắc chắn là lửa đã tắt

きけん

危険 Kiken Nguy hiểm → Nguy hiểm

どしゃくず

土砂崩れ Dosakuzure Sạt lở đất → Đất núi bị sạt lở

かせん ぞうすい

河川が増水しています Kasen ga zosui shiteimasu Nước sông đang dâng cao
→ Nước sông đang dâng cao

ようすいろ

用水路 Yosuiro Kênh nước → Mương nước chảy bên cạnh đường đi

みめい

未明 Mimei Lúc chưa sáng → Trước khi trời sáng

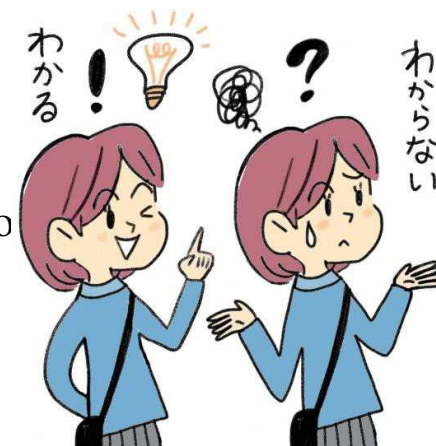
あ がた

明け方 Akegata Tờ mờ sáng → Lúc trời bắt đầu sáng

ひるす

ゆうがた

昼過ぎから夕方にかけて Hirusugi kara yugata nikakete
Từ quá trưa kéo dài đến chiều tối
→ Khoảng từ lúc ăn cơm trưa đến khi trời bắt đầu tối



- Mức độ đề phòng

Mức 5	“Đảm bảo an toàn khẩn cấp” Nguy hiểm đến tính mạng. Hãy di chuyển đến nơi an toàn hơn vị trí hiện tại.
Mức 4	“Chỉ thị lánh nạn” Ngay lập tức di chuyển khỏi nơi nguy hiểm để đến nơi an toàn.
Mức 3	“Sơ tán người cao tuổi” Người cao tuổi và trẻ em, người cần nhiều thời gian để lánh nạn thì cần đi lánh nạn. Những người khác thì chuẩn bị cho việc đi lánh nạn.
Mức 2	Kiểm tra vị trí bằng bản đồ phòng chống thiên tai. Nghe thông báo từ tivi, radio, khu phố
Mức 1	Đề ý rằng có thể thiên tai sẽ xảy ra.

10. Xem/nghe những thông tin đúng

- Chú ý để không bị lừa bởi những câu chuyện lừa bịp và những thông tin không đúng.
- Xem và nghe thông tin từ tivi, radio, khu phố nơi mình sinh sống.



Mail phòng chống thiên tai Hashimoto

(Phòng quản lý nguy cơ, Toà thị chính thành phố Hashimoto)

Thông báo thông tin thiên tai bằng mail từ thành phố Hashimoto.

https://www.city.hashimoto.lg.jp/guide/kikikanri/jyouhouhaisin/bousai_mail.html



Ứng dụng hữu ích khi lánh nạn (Trung tâm giao lưu quốc tế Wakayama)

Giới thiệu về ứng dụng cảnh báo động đất khẩn cấp và cảnh báo sóng thần bằng nhiều ngôn ngữ.

<https://wak-kokusai.jp/appli/>



Thông tin thời tiết (Cục khí tượng)

Có thể xem thông tin thời tiết bằng nhiều ngôn ngữ.

<https://www.jma.go.jp/jma/kokusai/multi.html>



NHK News Web Easy (NHK)

Có thể xem thời sự bằng tiếng Nhật dễ hiểu.

<https://www3.nhk.or.jp/news/easy/>



NHK WOLD-JAPAN BOSAI (NHK)

Có thể bổ sung kiến thức về phòng chống thiên tai.

<https://www3.nhk.or.jp/nhkworld/en/shows/bosaiscience/>



Voice Tra (NICT)

Ứng dụng chuyển đổi ngôn ngữ đang nói sang ngôn ngữ khác.



iOS



Android

Thành phố Hashimoto

Cách phân loại rác

Toà thị chính thành phố Hashimoto
Ban môi trường sống

Tại sao phải phân loại rác?

Rác thải được tái chế



Không thể tái chế nếu nhiều loại rác bị trộn lẫn



Rác bị tích tụ lại



Không biết giải quyết làm sao



Vứt rác khi nào? 【Ngày vứt rác】

Xem “Lịch thu gom rác”

Tuỳ vào loại rác mà ngày vứt sẽ khác nhau

地区名		可燃ごみ		その他プラスチック包装	
橋本		毎週 火曜日		毎週 水曜日	
令和6年度	地区	ペットボトル	埋立ごみ	資源物	粗大ごみ
4月	橋本	8日(月) 22日(月)	22日(月)	11日(水) 25日(水)	4日(水)
5月	橋本	13日(月) 27日(月)		9日(水) 23日(水)	2日(水)
6月	橋本	10日(月) 24日(月)		13日(水) 27日(水)	6日(水)
7月	橋本	8日(月) 22日(月)	22日(月)	11日(水) 25日(水)	4日(水)
8月	橋本	12日(月) 26日(月)		8日(水) 22日(水)	1日(水)
9月	橋本	9日(月) 23日(月)		12日(水) 26日(水)	5日(水)

令和6年度	地区	ペットボトル	埋立ごみ	資源物	粗大ごみ
10月	橋本	14日(月) 28日(月)	28日(月)	10日(水) 24日(水)	3日(水)
11月	橋本	11日(月) 25日(月)		14日(水) 28日(水)	7日(水)
12月	橋本	9日(月) 23日(月)		12日(水) 26日(水)	5日(水) 29日(日)
1月	橋本	13日(月) 27日(月)	27日(月)	16日(水) 30日(水)	6日(水)
2月	橋本	10日(月) 24日(月)		13日(水) 27日(水)	6日(水)
3月	橋本	10日(月) 24日(月)		13日(水) 27日(水)	3日(水) 6日(水)

- ごみは、収集当日の **朝8時** までに出してください。
- 祝日の当該地区はごみ収集します。
- 年末年始のごみ収集については、広報はしもと12月号でお知らせします。

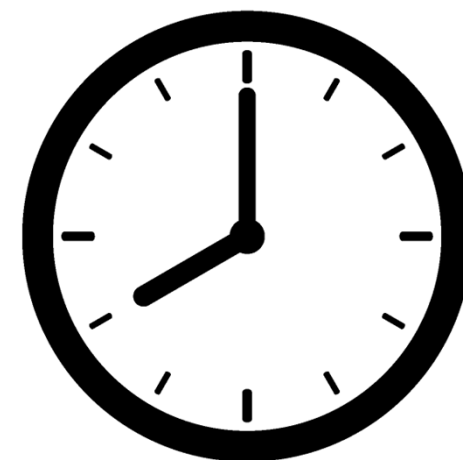
古紙回収に関するお問い合わせ先

橋本

橋本紙業 34-1346

Vứt rác khi nào? 【Giờ vứt rác】

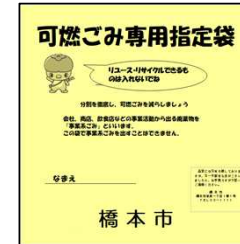
Vứt rác trước 8 giờ



Vứt vào buổi sáng ngày chỉ định vứt rác

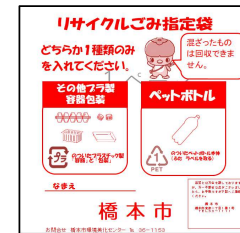
Rác sử dụng túi rác chỉ định

● Rác đốt



● Đồ đựng bằng nhựa

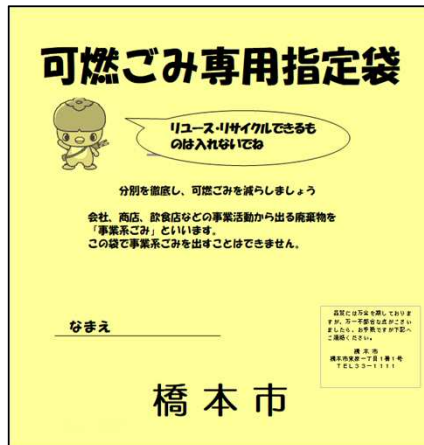
● Chai nhựa PET



● Đồ thủy tinh, đồ sứ



Mức giá sẽ khác nhau tùy vào loại túi rác



Đắt



Rẻ

Nếu bạn nỗ lực phân loại rác,
bạn có thể sử dụng loại túi rẻ hơn.



Có thể mua túi rác ở đâu?

- Cửa hàng tiện lợi, siêu thị, trung tâm bán đồ gia dụng, cửa hàng thuốc v.v.
- Hãy hỏi nhân viên cửa hàng khi bạn không tìm thấy
- Mức giá sẽ khác nhau tùy theo màu sắc của túi rác

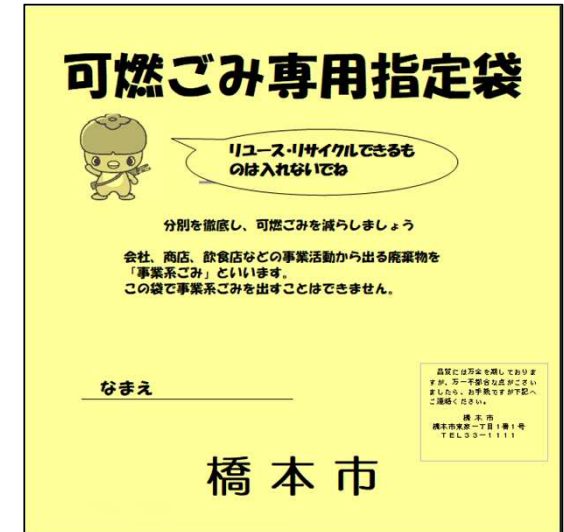
“Rác cháy” : Rác đốt

■ Túi rác: Túi chỉ định

■ Loại rác nào

○ Rác cháy được

→ Kim loại, thủy tinh v.v.
thì không được vứt



“Các đồ đựng, gói bằng nhựa khác”: Đồ đựng bằng nhựa (đồ dùng để đựng)

■ Túi rác: Túi chỉ định

■ Loại rác nào

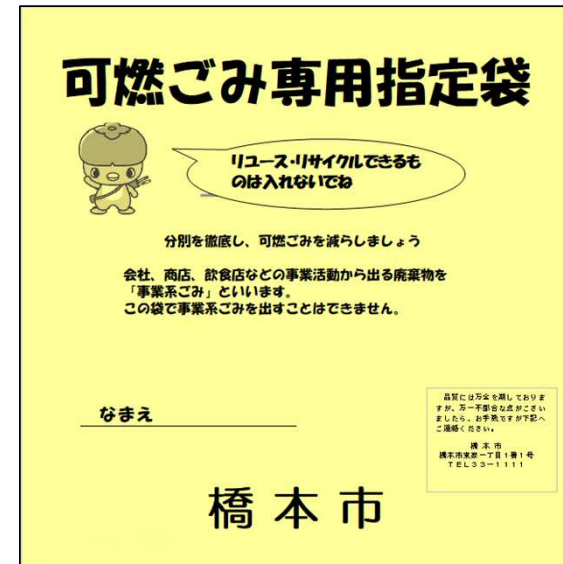
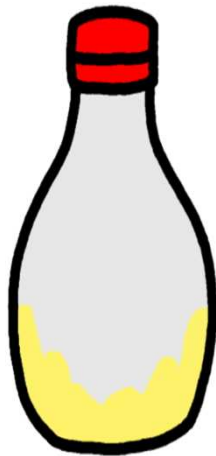
○ Rác có ký hiệu “プラ”



○ Rửa bằng nước và hong khô



● Rác không rửa bằng nước
→ Bỏ vào rác cháy được



“Chai nhựa PET”

■ Túi rác: Túi chỉ định

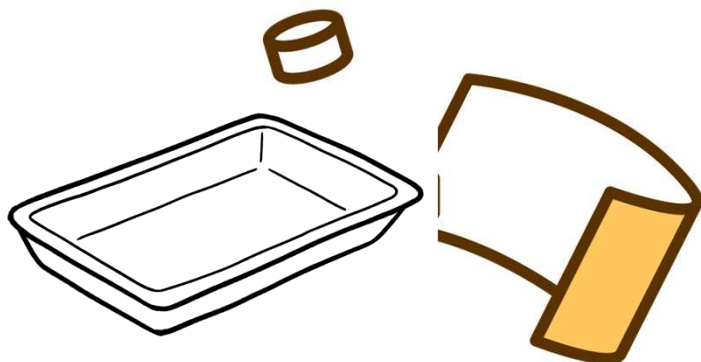
■ Loại rác nào

○ Rác có ký hiệu “PET”

○ Rửa bằng nước và hong khô



Chia riêng rác nhựa và chai nhựa PET



リサイクルごみ指定袋

どちらか1種類のみを入れてください。

混ざったものは回収できません。

その他プラスチック容器包装

のついでプラスチック製「容器」と「包装」

ペットボトル

のついでペットボトル本体（ふた、ラベルを剥がす）

PET

なまえ

橋本市

お問い合わせ 橋本市環境美化センター TEL 36-1153

※混入は万全を期しておりますが、万一不備な点がございます場合は、お電話でご確認ください。

橋本市 環境美化センター TEL 36-1153

リサイクルごみ指定袋

どちらか1種類のみを入れてください。

混ざったものは回収できません。

その他プラスチック容器包装

のついでプラスチック製「容器」と「包装」

ペットボトル

のついでペットボトル本体（ふた、ラベルを剥がす）

PET

なまえ

橋本市

お問い合わせ 橋本市環境美化センター TEL 36-1153

※混入は万全を期しておりますが、万一不備な点がございます場合は、お電話でご確認ください。

橋本市 環境美化センター TEL 36-1153

Lon nhôm

■ Túi rác

○ Túi trong suốt

■ Loại rác nào

○ Rác có ký hiệu “アルミ”

○ Rửa bằng nước và hong khô



Lon thiếc

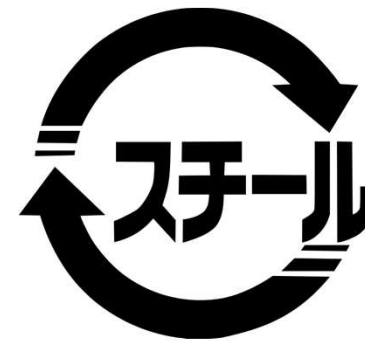
■ Túi

○ Túi trong suốt

■ Loại rác nào

○ Rác có ký hiệu “スチール”

○ Rửa bằng nước và hong khô



Chia riêng lon nhôm và lon thiếc



Chai thủy tinh

■ Thùng chứa

Thùng chứa như hình bên phải

■ Loại rác nào

- Chai thủy tinh đã đựng thức ăn, đồ uống
- Tháo nắp ra

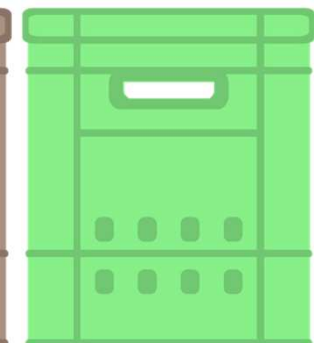
Trong suốt



Màu nâu



Các màu khác



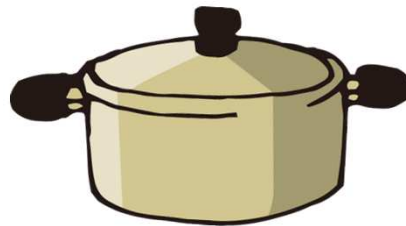
Rác cần làm nhỏ để phân loại

■ Thùng chứa

○ Thùng chứa màu xanh nước biển

■ Loại rác nào

○ Rác làm từ kim loại



Rác độc hại, nguy hiểm

■ Thùng chứa

○ Thùng chứa màu đen

■ Loại rác nào

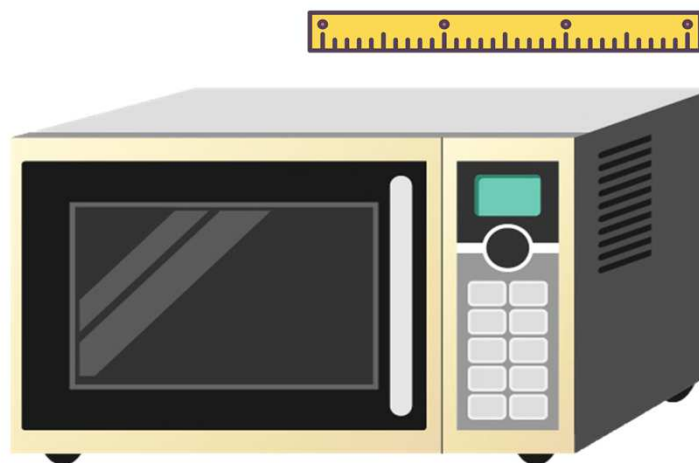
○ Pin, bóng đèn tròn, bật lửa, chai xịt, bình ga mini



“Rác cỡ lớn” : Rác có kích cỡ lớn

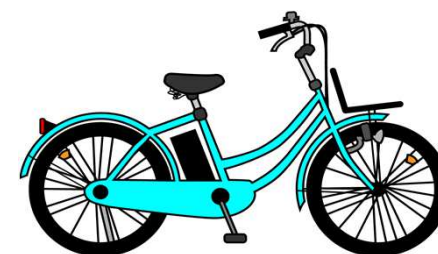
30cm～1m

粗大ごみ収集シール㊦ 黄色シール	
このシールは、1辺(1番長い辺)が1.0メートル未満のものに貼ってください。	
収 集 日	年 月 日
区・自治会名	なまえ
【ご注意】	
●粗大ごみとは、一辺の長さが30cmを超える物です。	
●粗大ごみ1個を1点として、粗大ごみ収集シールを貼って出してください。	
●ごみ収集日を確認し、住居地の粗大ごみ集積場所に出してください。	
●状態が良いものについては、リユース(再使用)する場合があります。	
【収集できないもの】	
●パソコン、家電6品目(エアコン・テレビ・冷蔵庫・洗濯機・衣類乾燥機)、	
オートバイ、タイヤ、プロパンガスボンベ、消火器、ピアノ	
バッテリー、農業用機械器具類、その他の産業廃棄物等	
【お問合せ】橋本市 環境美化センター TEL.36-1153	
4 580214 950088	



1m～

粗大ごみ収集シール㊦ 赤色シール	
このシールは、1辺(1番長い辺)が1.0メートル以上のものに貼ってください。	
収 集 日	年 月 日
区・自治会名	なまえ
【ご注意】	
●粗大ごみとは、一辺の長さが30cmを超える物です。	
●粗大ごみ1個を1点として、粗大ごみ収集シールを貼って出してください。	
●ごみ収集日を確認し、住居地の粗大ごみ集積場所に出してください。	
●状態が良いものについては、リユース(再使用)する場合があります。	
【収集できないもの】	
●パソコン、家電6品目(エアコン・テレビ・冷蔵庫・洗濯機・衣類乾燥機)、	
オートバイ、タイヤ、プロパンガスボンベ、消火器、ピアノ	
バッテリー、農業用機械器具類、その他の産業廃棄物等	
【お問合せ】橋本市 環境美化センター TEL.36-1153	
4 580214 950095	



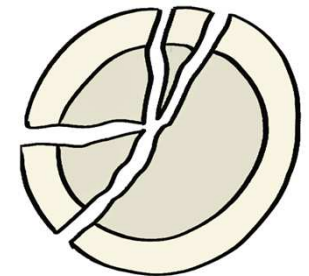
“Rác chôn lấp”

■ Túi rác: Túi chỉ định

○ Túi có in chữ màu nâu

■ Loại rác nào

○ Đồ thủy tinh, chén bát, lọ thủy tinh đựng mỹ phẩm



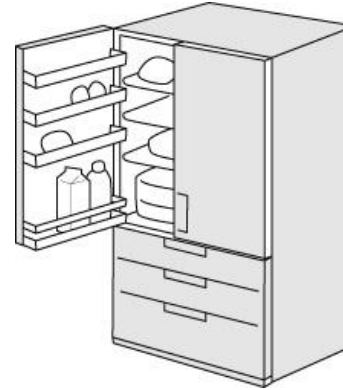
Rác không được vứt



Điều hoà



Tivi



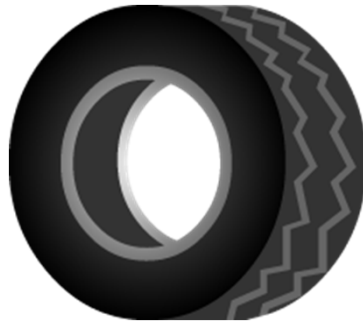
Tủ lạnh



Máy giặt



Xe máy



Lốp xe



Chất lỏng



Video về cách phân loại rác



Có phụ đề

Tiếng Indonesia, tiếng Thái,
tiếng Philippines, tiếng Việt,
tiếng Myanmar, tiếng Anh,
tiếng Hàn, tiếng Trung

Cách Thu Thập Thông Tin



Phòng Kế hoạch Chính sách thành phố Hashimoto

Trang chủ (Homepage) của thành phố Hashimoto

city.hashimoto.lg.jp/guide/sogoseisakubu/seisaku_kikaku/kokusaikouryu/foreign.html

ホーム | 暮らし・手続き | 市政 | ビジネス | 観光

現在の位置 ホーム > 各課のご案内 > 総合政策部 > 政策企画課 > 国際交流 > 外国人住民の方への情報 (information for foreign residents)

外国人住民の方への情報 (information for foreign residents)

更新日：2024年10月01日

生活・サポート・仕事関係の情報 (life consultation, support, job)

せいかつやしごとのじょうほう

- [つながるひろがる にほんごでの暮らし \(せいかつをするうえでのにほんごがくしゅうサイト\)](#)
- [和歌山県国際交流センター \(わかやまけんこくさいこうりゅうせんたー\)](#)
- [相談カウンター【和歌山県国際交流センター】\(せいかつそうだんかうんたー\)](#)
- [NHKやましいことばニュース](#)
- [会社で雇われている外国人のみなさまへ【厚生労働省ホームページ】\(こうせいろうどうしょう\)](#)

気象・災害等の情報 (about weather disaster)

てんきやさいがいのじょうほう

- [気象庁ホームページ \(きしょうちょう\)](#)

コロナウイルスの情報 (about corona virus)

ころなういるすのじょうほう

キーワードで探す
Google 提供

国際交流

国際交流の取組について

- [ロナ・パーク市からの義援金振込みについて](#)
- [ロナ・パーク市からの地震お見舞いメッセージ](#)
- [秦安市からの地震お見舞いメッセージ](#)

外国人住民の方への情報 (information for foreign residents)

外国人住民の日本語教育について

PAGE TOP

Tổng hợp các trang web cung cấp thông tin dành cho người nước ngoài.

① Kết nối và mở rộng cuộc sống bằng tiếng Nhật

← → ↺ 🌐 tsunagarujp.mext.go.jp/guide?lang_id=JA ☆ 📄 👤 ⋮

TSUNAHIRO 「生活者としての外国人」のための日本語学習サイト つながるひろがる にほんごでの暮らし

LANGUAGE 日本語 ▼

キーワードで調べる 🔍

サイトの使い方

日本語を学ぶ皆さんへ

このサイトでは、動画の視聴を中心に日本語を学習することを提案しています。全49シーン、全135場面の学習を通じて、生活に必要な日本語を学べるようにしています。

どの場面においても、生活の場면을切り取った数十秒～数分の動画を取り上げ、そこで使われている表現や言葉を取り上げています。ただし、動画を視聴することだけでは、言葉が十分に身に付けることは困難です。本サイトで学習したことを、ぜひ家族・隣人等を相手に使ってみましょう。実際に使うことを経て、言葉が身に付いていきます。

- ▶ 「レベル」「シーン」の選択
- ▶ 動画の視聴
- 「このフレーズを覚えよう」や「ことばを覚えよう」による基本的な言語学習
- 文型説明動画による言語形式の学習
- 「役に立つことば」「役に立つ情報」による関連する言語や文化・習慣の学習
- 家族・隣人等を相手にした学習の確認による言葉の定着

日本語教師の皆さんへ

また、本サイトに掲載されている動画や表現・言葉のリスト等は、自由に日本語教室等で使用することができます。実際の生活に必要な日本語を教室等で取り上げる場合は、ぜひとも本サイトを活用してください。

⬆

Đây là trang web để học tiếng Nhật.

Có rất nhiều từ vựng và video nên rất dễ hiểu.

Tất cả nội dung đều có thể học hoàn toàn miễn phí.

② Trung tâm giao lưu Quốc tế Tỉnh Wakayama



Đây là trang web dành cho người nước ngoài đang sinh sống tại tỉnh Wakayama.

Có thể xem thông tin về các thủ tục và sự kiện, v.v..

③ Quầy Tư vấn

* Trung tâm giao lưu Quốc tế Tỉnh Wakayama

wak-kokusai.jp/facilityinformation_ja/soudan_ja/

文字の大きさ 拡大 標準 縮小 色 白 青 黄 黒

TOP センターの場所 センターがしていること 申し込み・問合せ センターの紹介 わかやま県外国人サポートメール

top » センターの場所 (ばしょ) » 相談 (そうだん) カウンター

相談カウンター (そうだんかうんたー)

外国人 (がいこくじん) の方 (かた) からの生活相談 (せいかつそうだん) や、県民 (けんみん) の方 (かた) からの国際交流 (こくさいこうりゅう) や留学 (りゅうがく) に関 (かん) する相談 (そうだん) などを受 (う) け付 (つ) けています。(要予約 (ようよやく))

○フィリピン語・中国語 対応日時 (ふいりびのご ちゅうごくご たいおうにちじ)

月・木・土の午前10時～午後4時 (げつ・もく・ど の ごぜん10じ～ごご4じ)

○日本語・英語対応日時 (にほんご・えいご たいおうにちじ)

水曜日以外の毎日 午前10時～午後4時 (すいようび いがい の まいにち ごぜん10じ～ごご4じ)

○ベトナム語対応日時 (べとなむご たいおうにちじ)

木・日の午前10時～午後4時 (もく・にち の ごぜん10じ～ごご4じ)

JAPAN FOUNDATION 国際交流基金

独立行政法人 国際協力機構 JICA

和歌山県 国際交流協会

和歌山県 Wakayama Prefecture

わっと!

Có thể tư vấn về đời sống bằng nhiều ngôn ngữ.

Trên trang web này có ghi thông tin về ngày và giờ có thể tư vấn.

④ Tin tức NHK bằng tiếng Nhật dễ hiểu

www3.nhk.or.jp/news/easy/ne2024102311534/ne2024102311534.html

NHK NHKについて コロナ・感染症 ニュース 番組表 NHKプラス 受信料の窓口

NHK やさしいことば ニュース
NEWS WEB EASY

R1 NHKラジオ第1 NHK NEWS WEB
月～金 午後6:45～6:50 「NHKやさしいことばニュース」について



はねだくこう つ
ボージョレ・ヌーボーが羽田空港に着いた

2024年10月23日 19時55分

🔊 ニュースを聞く

かんじ よ かた け
漢字の読み方を消す

フランスのワイン、ボージョレ・ヌーボーの季節になりました。

ニュースをさがす

さいがい 災害で気をつけること

- たいふう 台風
- おおあめ 大雨
- たつまき 電撃・雷
- つなみ 津波
- おおゆき 大雪
- ねつちゅうしょう 熱中症

Các tin tức về Nhật Bản và thế giới được viết bằng tiếng Nhật dễ hiểu.

⑤ Tuyển dụng người nước ngoài

← → 🔍 mhlw.go.jp/stf/seisakunitsuite/bunya/koyou_roudou/koyou/jigyounushi/page11_00001.html ☆ 📄 👤 ⋮

🏠 ホーム > 📄 政策について > 📄 分野別の政策一覧 > 📄 雇用・労働 > 📄 雇用 > 📄 外国人雇用対策 Employment Policy for Foreign Workers > がいこくじんのみなさんへ しごとやせいかつのしえんについて

がいこくじんのみなさんへ しごとやせいかつのしえんについて

生活（せいかつ）の支援（しえん）

はたらくみなさん

技能実習生（ぎのうじっしゅうせい）のみなさん

学生（がくせい）のみなさん

仕事（しごと）を探（さが）しているみなさん

その他
在留資格（ざいりゅうしかく）やその他の支援（しえん）

政策について

分野別の政策一覧

健康・医療

福祉・介護

雇用・労働

雇用

人材開発

労働基準

雇用環境・均等

非正規雇用（有期・パート・派遣労働）

労使関係

労働政策全般

相談窓口等

年金

他分野の取り組み

新型（しんがた）コロナウイルスのために、仕事（しごと）が休（やす）みになった人（ひと）や仕事（しごと）がなくなっ

Có thể xem các thông tin được dịch sang nhiều ngôn ngữ về đời sống và công việc.

⑥ Trang chủ (Homepage) của Cơ quan Khí tượng Nhật Bản

国土交通省 気象庁 Japan Meteorological Agency

ENGLISH Other Languages 文字サイズ変更 標準 大

気象庁 防災情報 気象庁 気象庁 YouTube Google 検索

ホーム 防災情報 各種データ・資料 地域の情報 知識・解説 各種申請・ご案内

Home > Other Languages

Multilingual Information on Disaster Risk Reduction

Languages	Content
English	Weather (weather, heavy rain, high temperature, etc.)/earthquake/tsunami/volcano information
簡体中文	气象 (天气、大雨、高温等)・地震・海啸・火山相关的信息
繁体中文	氣象 (天氣、大雨、高溫等)・地震・海嘯・火山相關的資訊
한국어	기상(날씨, 호우, 고온 등) · 지진 · 지진해일(쓰나미) · 화산에 관한 정보
Español	Información Meteorológica (tiempo, lluvia torrencial, alta temperatura, etc) · Terremoto · Tsunami · Volcán
Português	Informações sobre Meteorologia (tempo, chuvas fortes, altas temperaturas, etc.) · Terremoto · Tsunami · Vulcão
Bahasa Indonesia	Informasi tentang cuaca (cuaca, hujan lebat, suhu tinggi, dll.), gempa bumi, tsunami, dan gunung berapi
Tiếng Việt	Thông tin liên quan đến khí tượng (thời tiết, mưa to, nhiệt độ cao v.v.) - động đất - sóng thần - núi lửa
Tagalog	Mga impormasyon tungkol sa panahon (lagay ng panahon, malakas na ulan, mataas na temperatura, atbp), lindol, tsunami at bulkan
ภาษาไทย	ข้อมูลเกี่ยวกับลักษณะอากาศ (สภาพอากาศ เช่นอุณหภูมิสูง ฯลฯ) และฝนไหว สึนามิ และภูเขาไฟ
नेपाली भाषा	मौसम (मौसम, ठूलो वर्षा, उच्च तापक्रम आदि), भूकम्प, सुनामी, ज्वालामुखी पहाड सम्बन्धी जानकारी
ភាសាខ្មែរ	ព័ត៌មានអំពី ឧតុធិយម (អាកាសធាតុ ភ្លៀងធ្លាក់ខ្លាំង សីតុណ្ហភាពខ្ពស់ ល។) ការរញ្ជួយដី ស៊ូណាមី ភ្នំភ្លើង
မြန်မာဘာသာစကား	မိုးလေဝသ (ရာသီဥတု,မိုးသည်းထန်စွာရွာခြင်း,အပူချိန်မြင့်ခြင်း စသည်) · ငလျင် · ဆူနာမီ · ဖီလောဝ် သတင်း
Монгол хэл	Цаг уурын (цаг агаар,аадар бороо,Өндөр агаарын хэмтэй гэх мэт) · газар хөдлөлтийн · цунамигийн · галт уул мэдээ
日本語	気象 (天気、大雨、高温など) ・地震・津波・火山に関する情報

内閣府防災の多言語アプリのリーフレットはこちらです↓

有 thể xem các thông tin được dịch sang nhiều nhiều ngôn ngữ về thời tiết và thiên tai.

Tóm tắt hội thảo

[Phòng Cư dân] Tầng 1 Tòa thị chính

Các vấn đề liên quan đến

- **Phiếu cư trú**
- **Thẻ My Number, v.v.**



[Phòng Bảo hiểm và Lương hưu] Tầng 1 Tòa thị chính

Các vấn đề liên quan đến

- **Bảo hiểm y tế quốc dân**
- **Lương hưu**

[Phòng Thuế] Tầng 1 Tòa thị chính

- **Các vấn đề liên quan đến thuế**

Tóm tắt hội thảo



[Phòng Môi trường sống] Tầng 1 Toà thị chính

Các vấn đề liên quan đến:

- Rác thải
- Rắc rối của người tiêu dùng, v.v.

[Phòng Quản lý nguy hại] Tầng 2 Toà thị chính

- Các vấn đề liên quan đến thiên tai

[Phòng Kế hoạch Chính sách] Tầng 2 Toà thị chính

Các vấn đề liên quan đến:

- Thu thập thông tin
- Lớp học tiếng Nhật
- Giao lưu quốc tế, v.v.

Về lớp học tiếng Nhật

Dự kiến từ khoảng tháng 4 năm 2025, thành phố Hashimoto sẽ mở lớp học tiếng Nhật.

Bạn có thể trò chuyện và giao lưu với nhiều người bằng tiếng Nhật dễ hiểu.

Chúng tôi sẽ thông báo chi tiết vào khoảng tháng 4.

Nhất định hãy đến tham gia nhé!



Câu hỏi, v.v.



【Toà thị chính thành phố Hashimoto】

Mã bưu điện: 648-8585

Địa chỉ: 1-1-1 Toge, thành phố Hashimoto

☎ (Số điện thoại): 0736-33-1111

*** Khi gọi điện, vui lòng cho biết phòng/ban mà quý vị muốn liên hệ.**